TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 245/2024/HNGĐ-ST
Ngày 23/7/2024
V/v: Ly hôn; tranh chấp
nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hải Bằng
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Ngô Thị Thơm
Bà Dương Thị Kim Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Linh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Phan Thị Thu Huyền – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 295/2024/TLST-HNGĐ ngày 30/5/2024 về "Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 272/2024/QĐST-HNGĐ ngày 18/6/2024 và Quyết định hoãn phiên toà giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Trần Thị T**, sinh năm 1988; địa chỉ đăng ký thường trú: Số C phố B, thị trấn P, huyện K, tỉnh Hải Dương; chỗ ở hiện nay: Mỹ.

Người được nguyên đơn uỷ quyền giao nhận văn bản: Công ty L và cộng sự; người được uỷ quyền lại: Chị Hà Thu H, sinh năm 2001; địa chỉ: T, phường L, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

- Bị đơn: Anh **Lê Văn D**, sinh năm 1988; địa chỉ cư trú cuối cùng trước khi xuất cảnh: Số C phố B, thị trấn P, huyện K, tỉnh Hải Dương; chỗ ở hiện nay: Canada.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị D1, sinh năm 1954; địa chỉ: Thôn M, xã L, huyện K, tỉnh Hải Dương.

Các đương sự đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, nguyên đơn chị Trần Thị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh D tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện K vào năm 2009. Sau khi kết

hôn vợ chồng chung sống đến năm 2013 thì anh D đi Canada lao động. Thời gian đầu vợ chồng vẫn thường xuyên liên lạc, quan tâm lẫn nhau nhưng dần dần vợ chồng bắt đầu xảy ra tranh cãi và mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, tình cảm vợ chồng dần lạnh nhạt. Năm 2015 chị T đi Mỹ lao động, vợ chồng ngày càng xa cách. Nay chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Toà án giải quyết cho chị được ly hôn anh D.

- Về quan hệ con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Lê Cẩm T1 sinh ngày 28/10/2010, hiện đang ở với mẹ anh D là bà D2. Khi ly hôn chị T đề nghị giao con chung cho anh D trực tiếp nuôi dưỡng đến khi trưởng thành và tạm giao cho bà D1 chăm sóc thay trong thời gian anh D không ở Việt Nam để không làm thay đổi môi trường sống, học tập của trẻ. Vợ chồng tự thoả thuận về cấp dưỡng, không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị T xác định vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Chị T đề nghị Toà án giải quyết vắng mặt, uỷ quyền cho Công ty L và cộng sự cử luật sư, thay chị T giao nhận văn bản với Toà án.

Tại biên bản lấy lời khai, chị Hà Thu H trình bày: Chị T có văn bản uỷ quyền cho Công ty L và cộng sự, trong đó có uỷ quyền cho Công ty L giao nhận các văn bản với Toà án. Chị H là nhân viên của Công ty L, được Công ty cử là người đại diện thực hiện nội dung uỷ quyền của chị T. Chị H cam kết thực hiện đúng nội dung uỷ quyền, giao nhận các văn bản với Toà án và thông báo ngay đồng thời gửi ngay các văn bản của Toà án cho chị T biết.

Tại các biên bản lấy lời khai, bà Nguyễn Thị D1 trình bày:

Bà là mẹ của anh Lê Văn D, sinh năm 1988; địa chỉ của anh D trước khi đi Canada: Số nhà C phố B, thị trấn P, huyện K, tỉnh Hải Dương. Chị Trần Thị T là vợ anh D. Chị T và anh D tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn năm 2009 tại UBND xã L, huyện K. Sau khi kết hôn vợ chồng anh D chung sống cùng gia đình bà D1 tại thôn M, xã L, huyện K. Khoảng năm 2012 vợ chồng anh D chuyển về ở tại số C phố B, thị trấn P, huyện K. Đến năm 2013 anh D đi Canada lao động, năm 2015 chị T đi Mỹ lao động, đến nay cả hai chưa về Việt Nam lần nào. Bà không rõ mâu thuẫn cụ thể giữa hai vợ chồng, chỉ thấy anh D nói rằng do vợ chồng xa cách nhiều năm nên tình cảm phai nhạt, dần dần ít liên lạc và đã thống nhất đi đến ly hôn. Anh D3 và chị T có 01 con chung là Lê Cẩm T1 sinh ngày 28/10/2010, hiện đang ở với bà D1 tại thôn M, xã L. Khi ly hôn, chị T và anh D3 thống nhất anh D3 là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu T1 đến khi trưởng thành, về cấp dưỡng do vợ chồng tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết. Do hiện anh D3 ở Canada nên uỷ quyền cho bà D1 thay anh D3 chăm sóc cháu T1 trong thời gian anh D3 không ở Việt Nam thì bà D1 đồng ý, chi phí chăm sóc không yêu cầu Toà án giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: Chị T và anh D3

không có tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu Toà án giải quyết. Bà D1 không rõ địa chỉ cụ thể của anh D3 ở Canada nên không thể cung cấp cho Toà án nhưng bà vẫn thường xuyên liên lạc với anh D3 nên đồng ý nhận các văn bản của Toà án để thông báo cho anh D3. Do bà tuổi đã cao nên đề nghị Toà án giải quyết vắng mặt.

Tại Công văn số 13335/QLXNC-P3 ngày 25/6/2024, Cục Q – Bộ C cung cấp anh Lê Văn D xuất cảnh lần gần nhất ngày 04/7/2012, hiện chưa có thông tin nhập cảnh.

Tại phiên tòa:

- Các đương sự đều vắng mặt.

- Quan điểm của đại diện VKSND tỉnh Hải Dương: Về việc tuân theo pháp luật, từ khi thụ lý đến phiên toà, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng cơ bản chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng quy định của pháp luật, xử cho chị Trần Thị T ly hôn anh Lê Văn D; giao con chung Lê Cẩm T1 sinh ngày 28/10/2010 cho anh D chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi trưởng thành và tạm giao cho bà D1 chăm sóc thay trong thời gian anh D không ở Việt Nam; chị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm (đã nộp).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Chị T đề nghị Tòa án giải quyết về ly hôn, con chung với anh D. Chị T, anh D đăng ký thường trú tại tỉnh Hải Dương nhưng hiện đều đang ở nước ngoài. Do đó căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm d khoản 1 Điều 469 Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS), Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa, nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt và đề nghị giải quyết vắng mặt; bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227; Điều 228 BLTTDS, xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh D tự do tìm hiểu và tự nguyện đi đến hôn nhân, đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nên là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống vài năm thì lần lượt đi nước ngoài lao động. Xét thấy chị T và anh D mỗi người ở một quốc gia khác nhau, ly thân đã lâu, đến nay không còn liên lạc, mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị T xin ly hôn thì anh D có quan điểm đồng ý. Vì vậy căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận cho chị T ly hôn anh D.

[3] Về quan hệ con chung: Chị T và anh D có 01 con chung là Lê Cẩm T1 sinh ngày 28/10/2010, hiện đang ở với mẹ đẻ anh D là bà D1. Chị T và anh D đều

đề nghị giao con chung cho anh D trực tiếp nuôi dưỡng đến khi trưởng thành và tạm giao cho bà D1 chăm sóc thay do hiện anh D ở nước ngoài. Bà D1 đồng ý và con chung cũng có quan điểm ở với bố và bà nội. Do đó căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật HNGĐ, căn cứ quan điểm của các bên và để đảm bảo quyền lợi mọi mặt của trẻ, cần giao con chung cho anh D trực tiếp nuôi dưỡng đến khi trưởng thành và tạm giao cho bà D1 chăm sóc thay. Hai bên tự thoả thuận về chi phí cấp dưỡng, bà D1 không yêu cầu giải quyết về chi phí chăm sóc thay nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị T không yêu cầu nên HĐXX không xem xét, giải quyết. Anh Dũng không có văn bản thể hiện quan điểm giải quyết về tài sản chung và nợ chung nên sau này nếu anh D yêu cầu giải quyết thì có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác.

[5] Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 BLTTDS và Nghị quyết 326/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, chị T là nguyên đơn yêu cầu ly hôn nên phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm d khoản 1 Điều 469, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 4 Điều 147, Điều 235, Điều 273, khoản 1, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị T.

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị T ly hôn anh Lê Văn D.

2. Về con chung: Giao con chung Lê Cẩm T1 sinh ngày 28/10/2010 cho anh Lê Văn D trực tiếp nuôi dưỡng đến khi trưởng thành và tạm giao cho bà Nguyễn Thị D1 chăm sóc trong thời gian anh D không ở Việt Nam. Chị T và anh D không yêu cầu giải quyết về cấp dưỡng.

Chị Trần Thị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Trần Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn, đối trừ với 300.000 đồng tiền tạm ứng chị Hà Thu H đã nộp thay tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương ngày 30/5/2024 theo biên lai ký hiệu BLTU/23, số 0000758; chị T đã nộp đủ.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

***Nơi nhận*:**
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND TT. P, huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP, TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Hải Bằng